

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VCC

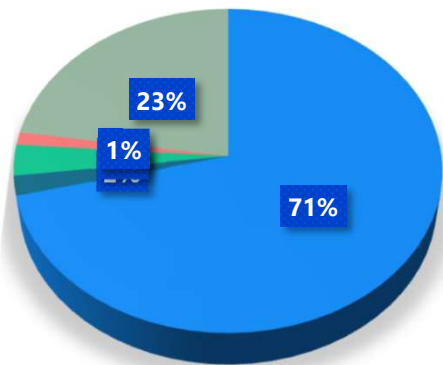
CTCP Vinaconex 25 (HNX)

Ngành: Xây dựng và vật liệu xây dựng

Giá	14,800 VNĐ		
(27/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	49.0%	5.2%	43.0%

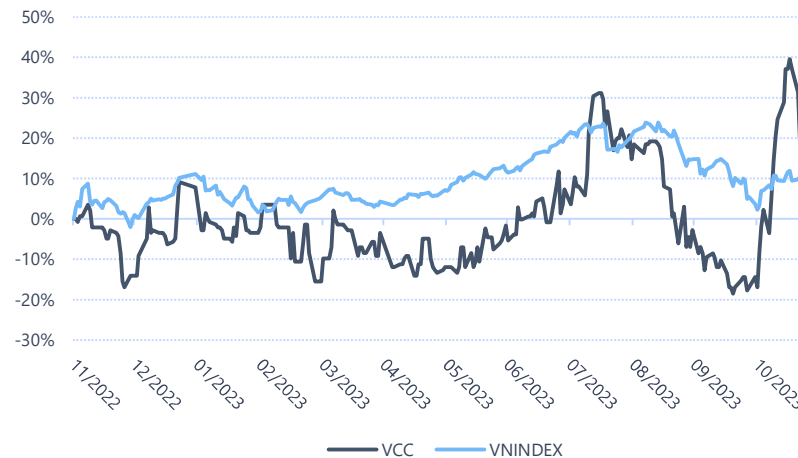
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	9,700 - 17,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	355
Số lượng CPLH (CP)	24,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	41,440
Sở hữu nước ngoài	0.02%
Beta	0.17

Cơ cấu cổ đông



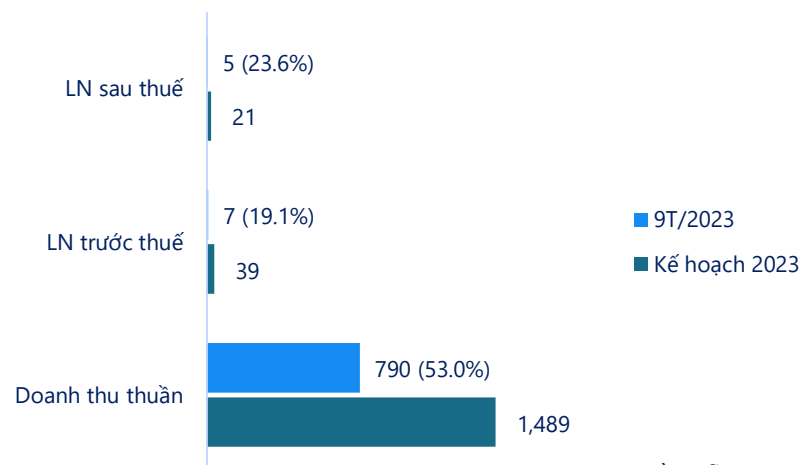
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần

Q3 2023

304.1

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 27.5 | +9.9%
Cùng kỳ: ↗ 49.4 | +19.4%

DT thuần

Lũy kế 9T/2023

789.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 155.8 | +24.6%

LN thuần

Q3 2023

2.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.3 | -12.1%
Cùng kỳ: ↘ 0.4 | -13.2%

LN thuần

Lũy kế 9T/2023

6.7

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 1.2 | +21.1%

LNTT

Q3 2023

2.4

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↘ 0.3 | -12.1%
Cùng kỳ: ↘ 0.4 | -12.8%

LNTT

Lũy kế 9T/2023

7.4

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 2.2 | +43.3%

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VCC

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
Doanh thu thuần	304.1	254.7	19.4%	789.7	633.9	24.6%
Giá vốn hàng bán	279.4	232.2	20.3%	720.2	574.2	25.4%
Lợi nhuận gộp	24.7	22.4	10.0%	69.5	59.7	16.4%
Doanh thu HĐTC	1.7	0.3	531.2%	5.3	5.6	-4.8%
Chi phí tài chính	5.0	4.7	5.3%	16.1	13.6	18.8%
Chi phí lãi vay	5.0	4.7	5.3%	16.1	13.6	18.8%
Chi phí bán hàng	11.6	9.7	19.7%	30.1	28.1	7.4%
Chi phí QLDN	7.4	5.6	33.3%	21.9	18.1	20.7%
LN thuần từ HĐKD	2.4	2.7	-13.2%	6.7	5.5	21.1%
LN khác	0.0	0.0	16.9%	0.7 -	0.4	302.8%
LN trước thuế	2.4	2.8	-12.8%	7.4	5.2	43.3%
Thuế TNDN	0.6	1.0	-38.1%	2.4	2.8	-14.2%
Lợi nhuận sau thuế	1.8	1.8	0.5%	5.1	2.4	108.8%
LNST của CĐ công ty mẹ	1.8	1.8	0.5%	5.1	2.4	108.8%

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	27.8 -	66.1	209.7 -	90.3	21.5 -	51.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 5.7 -	3.2 -	69.5 -	20.1 -	11.6	1.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 15.0	92.8 -	158.2	101.1 -	0.1	32.2
Lưu chuyển tiền thuần	7.1	23.6 -	17.9 -	9.3	9.8 -	18.4

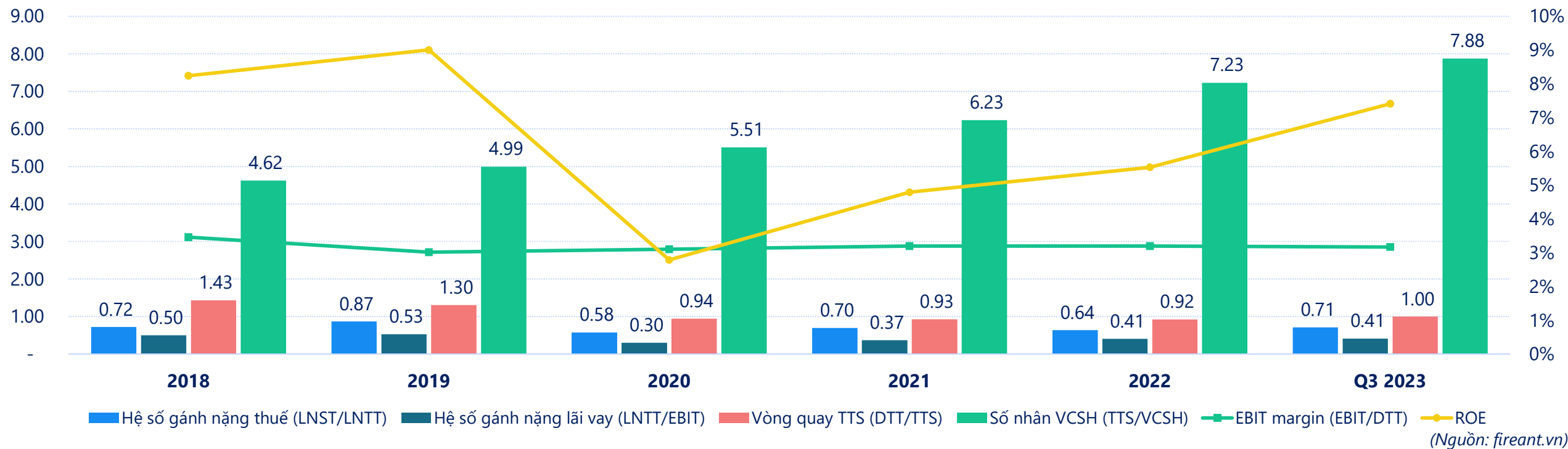
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
Tài sản ngắn hạn	1,190.8	1,142.3	4.2%	96.0%
Tiền và tương đương tiền	8.4	26.4	-68.3%	0.7%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	124.1	88.7	39.9%	10.0%
Các khoản phải thu ngắn hạn	553.9	635.3	-12.8%	44.7%
Hàng tồn kho	495.1	379.5	30.4%	39.9%
Tài sản ngắn hạn khác	9.3	12.3	-24.4%	0.8%
Tài sản dài hạn	49.0	50.0	-1.9%	4.0%
Các khoản phải thu dài hạn	0.7	0.7	8.2%	0.1%
Tài sản cố định	34.7	36.4	-4.8%	2.8%
Bất động sản đầu tư	-	-	-	0.0%
Tài sản dở dang dài hạn	1.3	0.8	59.2%	0.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	0.2	0.2	0.0%	0.0%
Tài sản dài hạn khác	12.2	11.9	2.2%	1.0%
Tổng cộng tài sản	1,239.8	1,192.2	4.0%	100.0%
Nợ phải trả	1,090.9	1,040.2	4.9%	88.0%
Nợ ngắn hạn	1,065.9	1,001.0	6.5%	86.0%
Nợ vay ngắn hạn	346.6	191.5	81.0%	28.0%
Nợ dài hạn	24.9	39.2	-36.5%	2.0%
Nợ vay dài hạn	24.9	39.2	-36.5%	2.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	148.9	152.0	-2.0%	12.0%
Vốn chủ sở hữu	148.9	152.0	-2.0%	12.0%

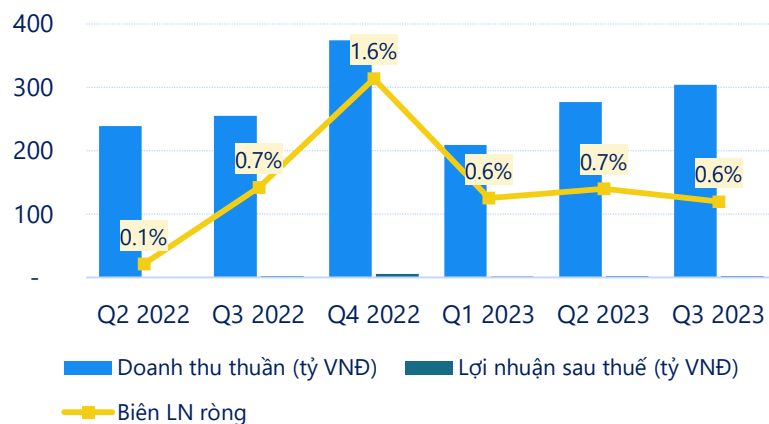
(Nguồn: fireant.vn)

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VCC

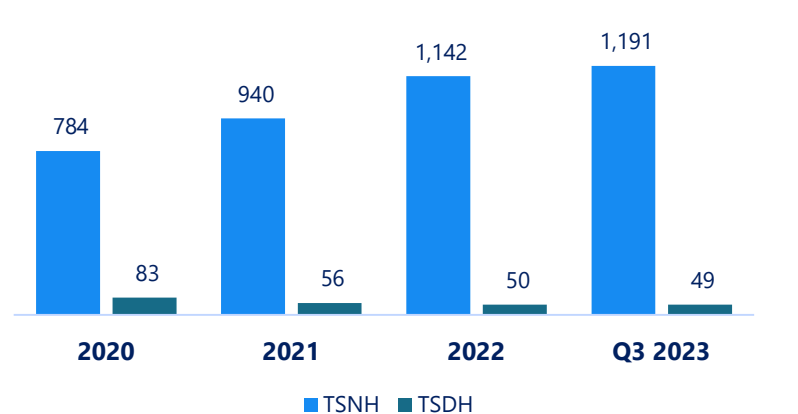
Phân tích Dupont



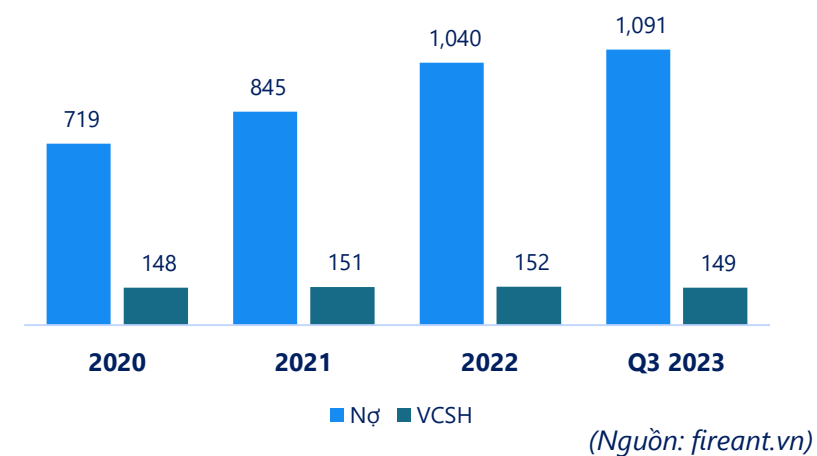
DT thuần và LN ròng



Tài sản



Nguồn vốn



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VCC

Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	1.7%	1.7%	0.8%	1.2%	1.5%	1.4%
Biên LNST (TTM)	1.2%	1.4%	0.5%	0.8%	0.8%	0.9%
Biên LN EBIT (TTM)	3.5%	3.0%	3.1%	3.2%	3.2%	3.2%
ROE (TTM)	8.2%	9.0%	2.8%	4.8%	5.5%	7.4%
ROA (TTM)	1.8%	1.8%	0.5%	0.8%	0.8%	0.9%

Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	139.0	158.5	236.2	223.1	196.0	146.9
Số ngày nắm giữ HTK	46.4	52.9	50.8	83.2	130.8	147.8
Số ngày phải trả NCC	86.6	106.6	128.0	81.3	93.5	70.6
Vòng quay TSCĐ	14.5	14.6	13.3	18.1	25.3	31.5
Vòng quay TTS	255.0	279.9	388.3	394.1	396.3	364.5

Thanh khoản

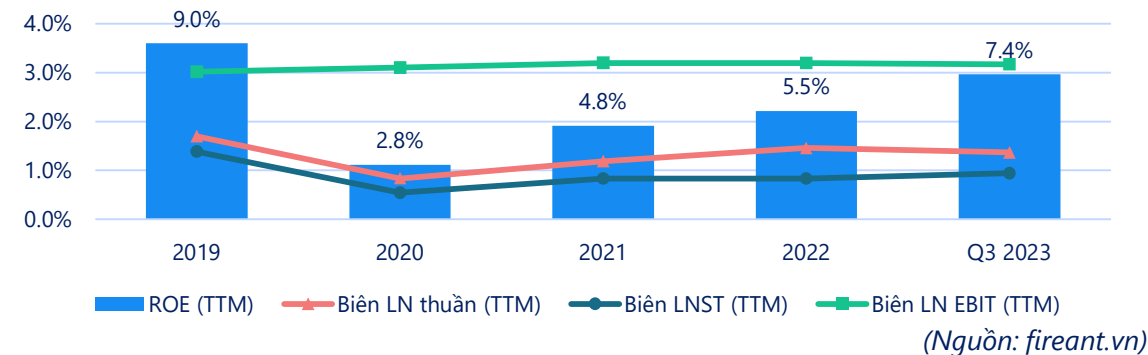
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	1.1	1.1	1.1	1.1	1.1	1.1
Khả năng TT nhanh	0.9	0.9	1.0	0.8	0.7	0.6
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Khả năng TT lãi vay	2.0	2.1	1.4	1.6	1.7	1.7

Nhóm chỉ số định giá

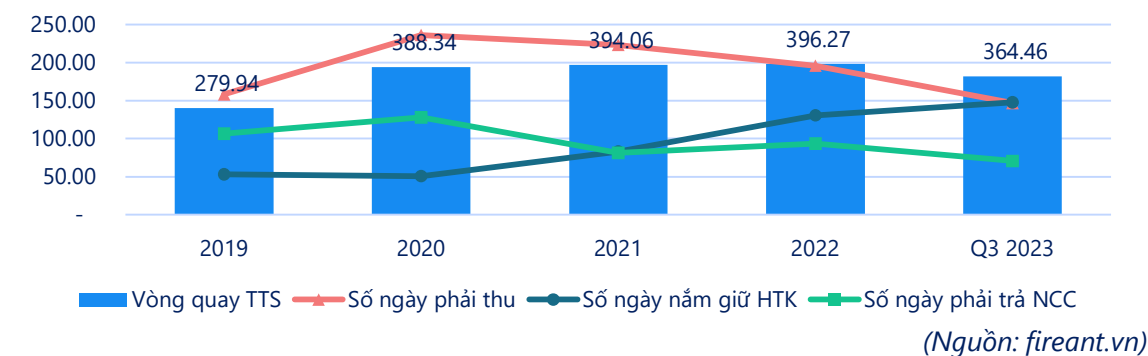
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	1,069	1,171	354	596	698	455
Giá trị sổ sách (BVPS)	12,832	12,908	12,228	12,438	12,552	6,146
P/E	9.4	8.5	31.1	57.9	18.5	22.6
P/B	0.8	0.8	0.9	2.8	1.0	1.7
P/S	0.1	0.1	0.2	0.5	0.2	0.1

(Nguồn: fireant.vn)

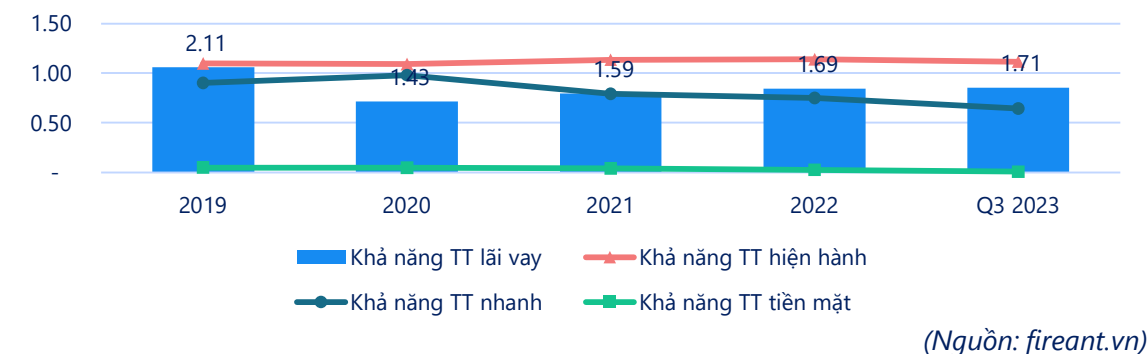
Tỷ suất sinh lợi



Hiệu quả hoạt động



Khả năng thanh toán



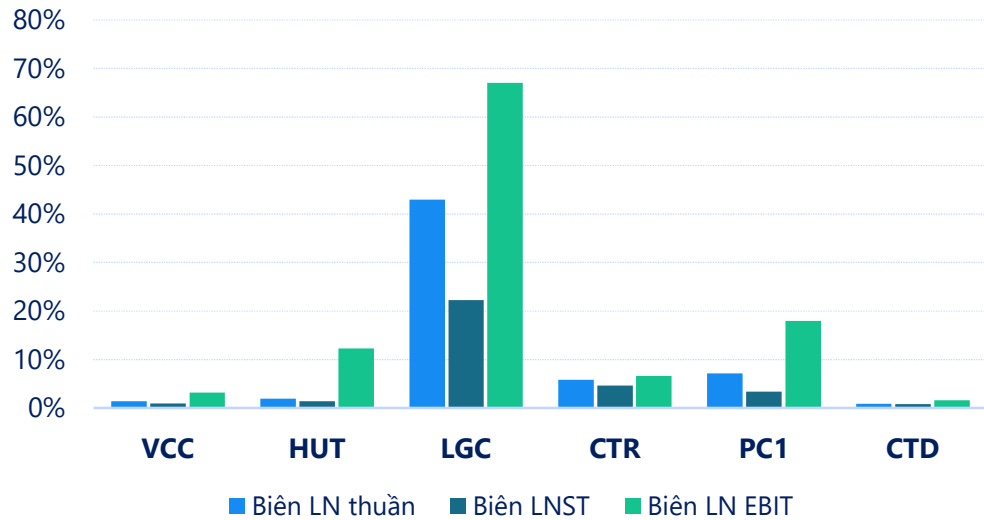
CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VCC

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
VCC	789.7	24.6%	5.1	108.8%	0.6%	0.4%
HUT	3,180.4	316.7%	25.8	-76.8%	0.8%	14.6%
LGC	1,016.9	0.5%	378.5	24.6%	37.2%	30.0%
CTR	8,124	18.9%	373	16.5%	4.6%	4.7%
PC1	5,198	-13.3%	159	-36.8%	3.1%	4.2%
CTD	10,868	30.8%	119	6074.8%	1.1%	0.0%

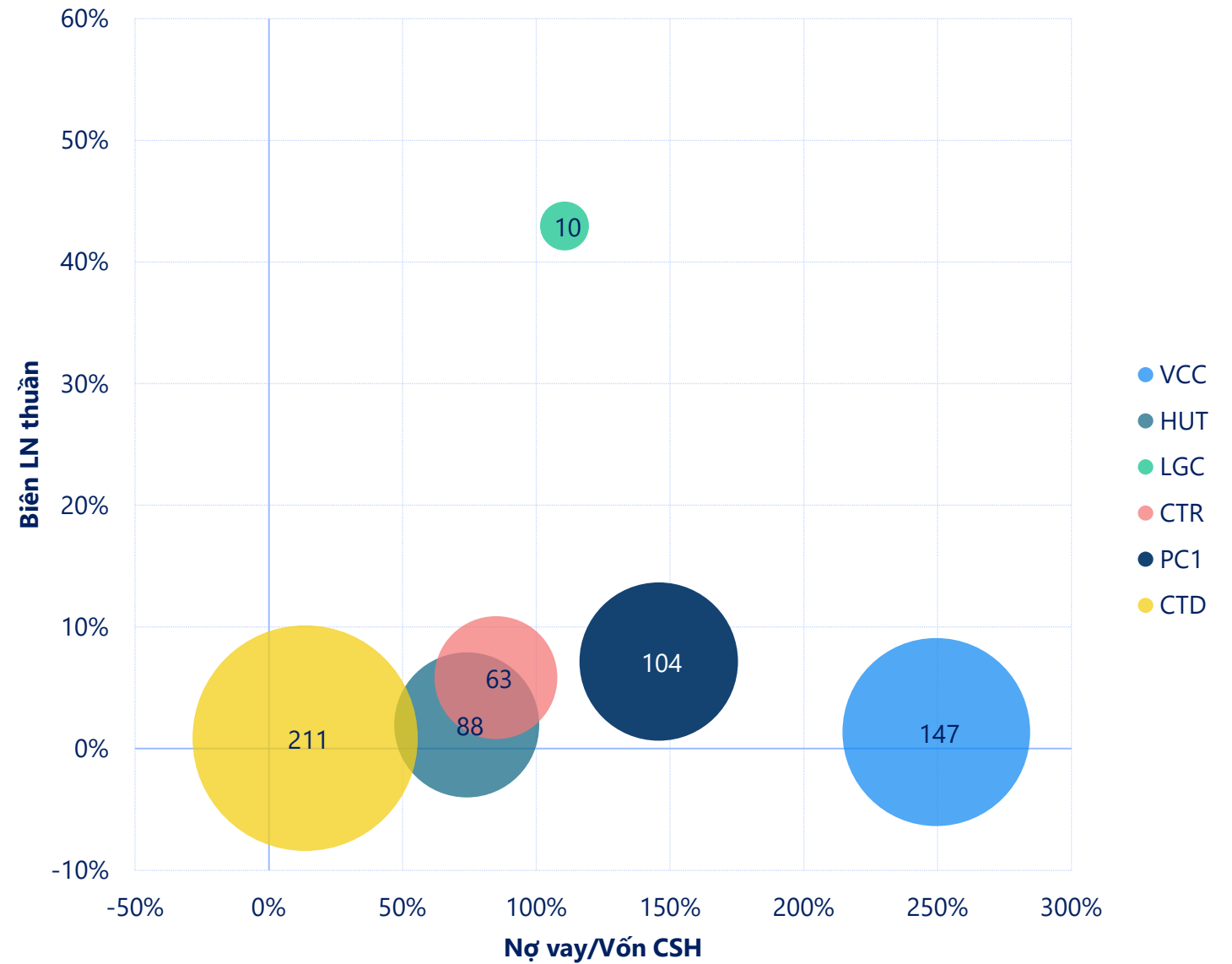
(Nguồn: fireant.vn)

Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)